

Mẫu biểu 2c

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

tiê u	Nội dung	Mã số	TỔNG SỐ	LOẠI 280			LOẠI 340	Thanh tra Sở Giao thông vận tải			Văn phòng Sở Giao thông vận tải				
				Tổng loại	KHOẢN 292	KHOẢN 332	KHOẢN 341	Tổng số	Loại 280-292	Loại 340-341	TỔNG SỐ	Loại 340-341	Tổng loại	Loại 280	
A	B	C												Khoản 292	Khoản 332
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC														
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	01	8.818.077	818.077	818.077	-	8.000.000				8.818.077	8.000.000	818.077	818.077	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	-	-	-	-	-					-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	03	-	-	-	-	-					-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	-	-	-	-	-					-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	05	8.818.077	818.077	818.077	-	8.000.000				8.818.077	8.000.000	818.077	818.077	-
	- Kinh phí đã nhận	06	-	-	-	-	-					-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	8.818.077	818.077	818.077	-	8.000.000				8.818.077	8.000.000	818.077	818.077	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	91.038.255.000	83.429.855.000	83.130.000.000	299.855.000		6.099.300.000	3.392.000.000	2.707.300.000	84.938.955.000	4.901.100.000	80.037.855.000	79.738.000.000	299.855.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	5.799.100.000	-	-	-		1.809.000.000		1.809.000.000	3.990.100.000	3.990.100.000	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	85.239.155.000	83.429.855.000	83.130.000.000	299.855.000		4.290.300.000	3.392.000.000	898.300.000	80.948.855.000	911.000.000	80.037.855.000	79.738.000.000	299.855.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	91.047.073.077	83.430.673.077	83.130.818.077	299.855.000		6.099.300.000	3.392.000.000	2.707.300.000	84.947.773.077	4.909.100.000	80.038.673.077	79.738.818.077	299.855.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	5.799.100.000	-	-	-		1.809.000.000		1.809.000.000	3.990.100.000	3.990.100.000	-		-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	13	85.247.973.077	83.430.673.077	83.130.818.077	299.855.000		4.290.300.000	3.392.000.000	898.300.000	80.957.673.077	919.000.000	80.038.673.077	79.738.818.077	299.855.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	87.521.523.446	80.051.582.286	79.771.016.286	280.566.000		6.073.485.000	3.392.000.000	2.681.485.000	81.448.038.446	4.788.456.160	76.659.582.286	76.379.016.286	280.566.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	5.796.100.000	-	-	-		1.809.000.000		1.809.000.000	3.987.100.000	3.987.100.000	-		-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	81.725.423.446	80.051.582.286	79.771.016.286	280.566.000		4.264.485.000	3.392.000.000	872.485.000	77.460.938.446	801.356.160	76.659.582.286	76.379.016.286	280.566.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	87.461.964.446	79.992.023.286	79.711.457.286	280.566.000		6.073.485.000	3.392.000.000	2.681.485.000	81.388.479.446	4.788.456.160	76.600.023.286	76.319.457.286	280.566.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	5.796.100.000	-	-	-		1.809.000.000		1.809.000.000	3.987.100.000	3.987.100.000	-		-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	81.665.864.446	79.992.023.286	79.711.457.286	280.566.000		4.264.485.000	3.392.000.000	872.485.000	77.401.379.446	801.356.160	76.600.023.286	76.319.457.286	280.566.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	449.875.791	322.565.791	303.276.791	19.289.000	127.310.000	25.815.000	-	25.815.000	424.060.791	101.495.000	322.565.791	303.276.791	19.289.000
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21	-	-	-	-	-	-		-		-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-	-	-	-		-		-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-		-		-	-	-	-
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-	-		-		-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	25	449.875.791	322.565.791	303.276.791	19.289.000	127.310.000	25.815.000		25.815.000	424.060.791	101.495.000	322.565.791	303.276.791	19.289.000
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-	-	-	-		-		-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	59.559.000	59.559.000	59.559.000	-	-	-		-	59.559.000	-	59.559.000	59.559.000	-
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	390.316.791	263.006.791	243.717.791	19.289.000	127.310.000	25.815.000		25.815.000	364.501.791	101.495.000	263.006.791	243.717.791	19.289.000
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	3.135.232.840	3.116.084.000	3.116.084.000	-	19.148.840	-	-		3.135.232.840	19.148.840	3.116.084.000	3.116.084.000	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	3.000.000	-	-	-	3.000.000	-			3.000.000	3.000.000	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	3.000.000	-	-	-	3.000.000	-			3.000.000	3.000.000	-	-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	33	3.132.232.840	3.116.084.000	3.116.084.000	-	16.148.840	-			3.132.232.840	16.148.840	3.116.084.000	3.116.084.000	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	3.132.232.840	3.116.084.000	3.116.084.000	-	16.148.840	-			3.132.232.840	16.148.840	3.116.084.000	3.116.084.000	
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		-	-	-	-	-						-		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36	-	-	-	-	-						-		
2	Dự toán được giao trong năm	37	-	-	-	-	-						-		
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm	38	-	-	-	-	-						-		
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	-	-	-	-	-						-		
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	-	-	-	-	-						-		
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41	-	-	-	-	-						-		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42	-	-	-	-	-						-		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm	43	-	-	-	-	-						-		
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		-	-	-	-	-						-		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	44	-	-	-	-	-						-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	-	-	-	-	-						-		
	- Số dự dự toán	46	-	-	-	-	-	1/7					-		

A	B	C													
2	Dự toán được giao trong năm	47	-	-	-	-	-						-		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48	-	-	-	-	-						-		
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49	-	-	-	-	-						-		
	- Số đã ghi vay. ghi tạm ứng NSNN	50	-	-	-	-	-						-		
	- Số đã ghi vay. ghi chi NSNN	51	-	-	-	-	-						-		
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết	52	-	-	-	-	-						-		
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53	-	-	-	-	-						-		
	- Đã nộp NSNN	54	-	-	-	-	-						-		
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55	-	-	-	-	-						-		
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56	-	-	-	-	-						-		
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57	-	-	-	-	-						-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58	-	-	-	-	-						-		
	- Số dư dự toán	59	-	-	-	-	-						-		
8	Số đã giải ngân. rút vốn chưa hạch toán	60	-	-	-	-	-						-		
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI														
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước	61	1.570.157.906	1.570.157.906	1.570.157.906	-	-				1.570.157.906		1.570.157.906	1.570.157.906	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	1.570.157.906	1.570.157.906	1.570.157.906	-	-				1.570.157.906		1.570.157.906	1.570.157.906	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	-	-	-	-	-				-		-	-	
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	-	-	-	-	-				-		-	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	-	-	-	-	-				-		-	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	-	-	-	-	-				-		-	-	
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	2.109.658.000	2.109.658.000	2.109.658.000	-	-				2.109.658.000		2.109.658.000	2.109.658.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	2.109.658.000	2.109.658.000	2.109.658.000	-	-				2.109.658.000		2.109.658.000	2.109.658.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	-	-	-	-	-				-		-	-	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	70	3.679.815.906	3.679.815.906	3.679.815.906	-	-				3.679.815.906		3.679.815.906	3.679.815.906	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	3.679.815.906	3.679.815.906	3.679.815.906	-	-				3.679.815.906		3.679.815.906	3.679.815.906	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	72	-	-	-	-	-				-		-	-	
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	73	2.063.733.365	2.063.733.365	2.063.733.365	-	-				2.063.733.365		2.063.733.365	2.063.733.365	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	2.063.733.365	2.063.733.365	2.063.733.365	-	-				2.063.733.365		2.063.733.365	2.063.733.365	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	-	-	-	-	-				-		-	-	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	76	1.616.082.541	1.616.082.541	1.616.082.541	-	-				1.616.082.541		1.616.082.541	1.616.082.541	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	1.616.082.541	1.616.082.541	1.616.082.541	-	-				1.616.082.541		1.616.082.541	1.616.082.541	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	78	-	-	-	-	-				-		-	-	
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		-	-	-	-	-						-		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	-	-	-	-	-						-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	-	-	-	-	-						-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	-	-	-	-	-						-		
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	-	-	-	-	-						-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	-	-	-	-	-						-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	-	-	-	-	-						-		
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	-	-	-	-	-						-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	-	-	-	-	-						-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	-	-	-	-	-						-		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	-	-	-	-	-						-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	-	-	-	-	-						-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	-	-	-	-	-						-		
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	-	-	-	-	-						-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	-	-	-	-	-						-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	-	-	-	-	-						-		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	-	-	-	-	-						-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	-	-	-	-	-						-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	-	-	-	-	-						-		

A	B	C													

Biểu số 8

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải

Chương :421

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dùng cho các tổ chức cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đv tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt : Văn phòng Sở Giao thông	Số quyết toán được duyệt : Thanh tra Sở Giao thông
1	2	3	4	5=4-3	6	7
I	Nguồn ngân sách trong nước	87.461	87.461	-	81.388	6.073
1	Chi quản lý hành chính	10.060	10.060	-	3.987	6.073
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.796	5.796		3.987	1.809
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.264	4.264			4.264
6	Chi hoạt động kinh tế	77.401	77.401	-	77.401	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ)	77.401	77.401	-	77.401	

TOÁN:

Loại	Kho ản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC
A	B	C	D	E	1	2	3

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Tên dự án: Chương trình MTQG

Cơ quan thực hiện dự án: Các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án: đồng; số kinh phí được duyệt

I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

ST T	Chi tiêu	Mã số	Năm nay	
			Tổng số	Loại 340
				Khoản 341
A	B	C	1	2
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	1	8.000.000	8.000.000
	- Kinh phí đã nhận	2	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	3	8.000.000	8.000.000
2	Dự toán được giao trong năm	4	29.000.000	29.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	5	37.000.000	37.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	6	20.851.160	20.851.160
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	7	20.851.160	20.851.160
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	8	-	-
	- Đã nộp NSNN	9	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10	-	-
	- Dự toán bị hủy (11= 03+04-06-14)	11	-	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	16.148.840	16.148.840
	- Kinh phí đã nhận	13		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	16.148.840	16.148.840
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15		
2	Dự toán được giao trong năm	16		
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (17=18+19)	17		
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	18		
	- Số đã ghi thu, ghi chi	19		

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	
			Tổng số	Loại 340
				Khoản 341
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (20=15+17)	20		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	21		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (22 = 20-21)	22		
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (23=24+25)	23		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	24		
	- Số dư dự toán	25		
2	Dự toán được giao trong năm	26		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (27=23+26)	27		
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (28=29+30)	28		
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	29		
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	30		
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	31		
6	Kinh phí giảm trong năm (32=33+34+35)	32		
	- Đã nộp NSNN	33		
	- Còn phải nộp NSNN (34=24+28-31-33- 37)	34		
	- Dự toán bị hủy (35=25+26- 28-38)	35		
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (36= 37+38)	36		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	37		
	- Số dư dự toán	38		
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	39		